dié bào

谍报

noun · intelligence report; espionage information

Example Sentences

Qíng bào bù mén shōu dào le zuì xīn de dié bào
情 报部门 收 到了最新的谍报。

The intelligence department received the latest espionage report.

Zhè fèn dié bào xiǎn shì dí rén zhèng zài jì huà yī cì jìn gōng
这份谍报 显 示敌人 正 在计划一次进 攻 。

This intelligence report shows that the enemy is planning an attack.

Trace each character, then write the word on your own.

谍 谍 谍 谍 谍 谍 谍 谍 谍 谍 谍

谍 谍 谍

报 报 报 报 报 报 报 报 报 报